TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2026/KDTM - PT
Ngày 04 - 9- 2026
V/v tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Bà Phan Thị Tuyết Mai.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hiền – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Ông Bùi Văn Bảo - Kiểm sát viên

Trong ngày 04 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2026/KDTM- PT ngày 21 tháng 7 năm 2026 về việc *"Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ"*

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2026/KDTM-ST, ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1385/2026/QĐ-PT, ngày 21 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn D1.

Địa chỉ trụ sở: Số G đường S, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị N - Chức vụ Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Đình D, sinh năm 1971- Chuyên viên pháp lý. Địa chỉ liên hệ: số E L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đặng Ngọc Toàn V - Luật sư của Công ty L thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Địa chỉ: số C đường N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn N3.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị N1 - Chức vụ Tổng giám đốc Công ty. Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp S - giai đoạn 1, xã C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Thế H, sinh năm 1983. Địa chỉ liên hệ: Số B Đại lộ B, phường L, thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH D1 và bị đơn Công ty TNHH N3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê N2 trình bày: Vào ngày 19/11/2019, nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn D1 (Viết tắt là Công ty D1) có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo vệ cho bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N3 (Viết tắt Công ty N3), tại trụ sở công ty của bị đơn. Số lượng tham gia hợp đồng là 06 vị trí/24 giờ/ngày. Thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/12/2019 đến ngày 30/11/2020, phí dịch vụ là 12.540.000 đồng/01vị trí/24/24/tháng. Nguyên đơn đã thực hiện hợp đồng từ ngày 01/12/2019 đến ngày 26/02/2020, tổng thời gian bảo vệ tại công ty của bị đơn là 02 tháng 26 ngày. Ngày 26/02/2020, bị đơn chấm dứt hợp đồng với nguyên đơn, ngày 27/02/2020 nguyên đơn đã hoàn tất bàn giao toàn bộ tài sản lại cho bị đơn. Bị đơn cho rằng nguyên đơn cung cấp mã số thuế trong hóa đơn và hợp đồng không trùng khớp nhau nên bị đơn không thể chuyển tiền cho nguyên đơn được. Sau đó nguyên đơn đã cung cấp lại mã số thuế và tài khoản thông tin ngân hàng cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn chưa thanh toán tiền cho nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn chi trả phí dịch vụ bảo vệ từ ngày 01/12/2019 đến ngày 26/02/2020 số tiền 217.936.400 đồng và lãi suất phát sinh tính theo hợp đồng là 150% lãi suất cơ bản là 9%/năm, tạm tính từ ngày 27/02/2020 đến ngày 27/3/2024 là 04 năm với số tiền 117.685.656 đồng. Tổng số tiền yêu cầu là 335. 622.056 đồng và tiếp tục tính lãi phát sinh theo hợp đồng với lãi suất là 150% lãi suất cơ bản 9%/năm kể từ ngày 28/3/2024 cho đến khi bị đơn thanh toán hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu lãi bổ sung tạm tính đến ngày 08/4/2026 số tiền lãi là 58.842.828 đồng. Bị đơn có ký hợp đồng với nguyên đơn, nguyên đơn có đưa nhân viên bảo vệ làm việc bảo vệ tại Công ty bị đơn thời gian 02 tháng 26 ngày. Tháng 12 năm 2019, nguyên đơn có xuất hóa đơn gửi cho bị đơn nhưng bị đơn không thanh toán. Tháng

01/2020, nguyên đơn chưa xuất hóa đơn, tháng 02/2020 đã kết thúc hợp đồng nên chưa xuất hóa đơn và đến nay bị đơn vẫn chưa trả tiền cho nguyên đơn.

Theo lời trình bày của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N3, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện Công ty ông Phùng Thế H trình bày: Tháng 10/2019, Công ty trách nhiệm hữu hạn N3 (Viết tắt là Công ty N3) tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Công ty N3. Công ty D1 tham gia đấu thầu, đã sử dụng nhiều hồ sơ, tài liệu giả mạo cung cấp cho Công ty N3 như sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp bảo vệ; Giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự để kinh doanh dịch vụ bảo vệ; Chứng minh nhân dân, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ, sơ yếu lý lịch của 12 nhân viên bảo vệ của Công ty D1. Phòng K Công an T đã có kết luận giám định xác định các tài liệu trên được làm giả bằng phương pháp in phun màu và Cơ quan CSĐT Công an quận T đã khởi tố vụ án "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Ngày 27/07/2022, Công ty D1 có đơn khởi kiện Công ty N3 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành (nay là Toà án nhân dân Khu vực 14 – Cần Thơ). Theo đơn khởi kiện ngày 27/07/2022, Công ty D1 trình bày: Ngày 27/02/2020, Công ty N3 và Công ty D1 chấm dứt hợp đồng dịch vụ bảo vệ. Như vậy, theo chính Công ty D1 trình bày thì tính từ thời điểm Công ty D1 chấm dứt hợp đồng dịch vụ bảo vệ (ngày 27/02/2020) đến thời điểm Công ty D1 có đơn khởi kiện Công ty N3 (ngày 27/07/2022) là 2 năm và 05 tháng. Theo quy định tại Điều 319 Luật Thương mại 2005: "Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm". Như vậy, Công ty D1 có đơn khởi kiện Công ty N3 khi đã hết thời hiệu khởi kiện.

Theo điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết. Từ các nội dung nêu trên, Công ty đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 14 - Cần Thơ áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án "*Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ*" giữa Công ty D1 và Công ty N3.

Tại bản án kinh doanh thương mại số 06/2026/KDTM-ST ngày 08/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ đã quyết định như sau:

Áp dụng: Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, và Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025; Điều 74, Điều 85 Luật thương mại 2005 và Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn D1 đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N3.

- Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn N3 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn D1 số tiền 217.936.400 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười bảy triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu đối với số tiền 177.427.461 đồng (bằng chữ: Một trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi mốt đồng) tiền lãi phát sinh.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 14/5/2026 Công ty TNHH D1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 06/2026/KDTM-ST ngày 08/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 14 - Cần Thơ đề nghị cấp phúc thẩm xem xét buộc Công ty TNHH N3 trả tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 27/2/2020 đến khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 15/5/2026 Bị đơn Công ty TNHH N3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: hủy bản án sơ thẩm ngày 08/5/2026 và đình chỉ giải quyết vụ án "Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ". Trường hợp cấp phúc thẩm không hủy án và đình chỉ vụ án thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, với lý do cấp sơ thẩm đã vi phạm nhiều thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo yêu cầu Công ty TNHH N3 trả lãi đối với số tiền còn thiếu Công ty TNHH D1 và cho rằng do nguyên đơn và bị đơn đều có lỗi trong việc thực hiện hợp đồng nên đề nghị chia đôi số tiền lãi đã yêu cầu ban đầu; bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa do bị đơn nhận giấy triệu tập trễ và không nhận được quyết định hoãn phiên tòa nên không chuẩn bị kịp để trình bày tại phiên tòa. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn với lý do nguyên đơn và

bị đơn đều có lỗi trong quá trình thực hiện hợp đồng. Theo quy định tại Điều 306 của Luật thương mại năm 2005 có quy định về nghĩa vụ phạt lãi khi chậm thanh toán, theo hợp đồng giữa hai Công ty K1 cũng đã thỏa thuận khoản lãi chậm trả tại điểm 8.1 Điều 8 của hợp đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về quan điểm giải quyết vụ án sau khi phân tích và đánh giá chứng cứ kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2026/KDTM-ST ngày 08/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 14 - Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo do các đương sự nộp cho Tòa án nhân dân Khu vực 14 - Cần Thơ là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng cáo là hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Xét đối với yêu cầu hoãn phiên tòa của người đại diện bị đơn Công ty TNHH N3, bị đơn cho rằng chưa nhận được quyết định hoãn phiên tòa và mới nhận giấy triệu tập trước một ngày là ngày 03/9/2026 nên chưa chuẩn bị nội dung yêu cầu trình bày tại phiên tòa. Xét thấy, Hội đồng xét xử mở phiên tòa phúc thẩm lần này là lần thứ hai, đã gửi giấy triệu tập cho các đương sự và bị đơn cũng đã nhận giấy triệu tập và cũng có mặt tại phiên tòa. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án thì phía bị đơn cũng đã nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1388/2026/QĐ-PT, ngày 21/7/2026 quyết định mở phiên tòa ngày 13/8/2026 nhưng phía bị đơn đã có đơn đề ngày 11/8/2026 để xin hoãn phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử đã chấp nhận và quyết định hoãn phiên tòa mở lại ngày 04/9/2026, tại phiên tòa hôm nay bị đơn có mặt và xin hoãn phiên tòa với các lý do nêu trên không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 06/2026/KDTM-ST, ngày 08/5/2026 và đình chỉ giải quyết vụ án; trường hợp không hủy án và đình chỉ vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy án và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, với lý do cấp sơ thẩm đã vi phạm

thủ tục tố tụng. Xét thấy, vụ án này đã được Tòa án các cấp giải quyết qua nhiều lần xét xử (Bản án sơ thẩm số 01/2023/KDTM-ST của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và bản án phúc thẩm: 03/2023/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang; Bản án sơ thẩm: 07/2024/KDTM-ST của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (lần 2) và bản án phúc thẩm số 06/2025/KDTM-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang (lần 2)). Đồng thời, tại Bản án phúc thẩm 06/2025/KDTM-PT ngày 06/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang hủy bản án sơ thẩm trước đó với lý do có vi phạm tố tụng về thành phần Hội đồng xét xử đã tham gia giải quyết vụ án, nhưng sau khi án bị hủy giải quyết lại Hội thẩm nhân dân đã tham gia xét xử bản án bị hủy trước lại tiếp tục tham gia giải quyết vụ án nên là vi phạm quy định về thành phần Hội đồng xét xử. Việc bản án trước bị hủy do vi phạm tố tụng, chưa xem xét đối với nội dung tranh chấp giữa các đương sự nên sau khi bản án bị hủy, vụ án được Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại theo thủ tục chung và vụ án cũng đã được đưa ra xét xử theo quy định pháp luật. Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm tố tụng nhưng ngoài việc cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm gửi thông báo thụ lý vụ án không đúng thời hạn thì bị đơn không chứng minh được những vi phạm tố tụng khác của cấp sơ thẩm đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; hoặc làm cho việc giải quyết vụ án không khách quan, toàn diện. Đối với việc thông báo thụ lý vụ án được gửi không đúng thời hạn, cấp sơ thẩm đã thừa nhận thiếu sót này. Tuy nhiên, tài liệu trong hồ sơ thể hiện bị đơn đã nhận được thông báo thụ lý, có thời gian chuẩn bị ý kiến, cung cấp tài liệu, chứng cứ, trình bày quan điểm về thời hiệu hợp đồng và hồ sơ giả mạo; đồng thời bị đơn đã tham gia tố tụng và thực hiện quyền tranh tụng tại phiên tòa. Vì vậy, vi phạm nêu trên không làm mất quyền tố tụng của bị đơn hoặc làm thay đổi bản chất vụ án, nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu đình chỉ vụ án do hết thời hiệu khởi kiện. Bị đơn cho rằng hợp đồng giữa hai bên được chấm dứt, thanh lý vào ngày 27/02/2020; theo Điều 319 Luật Thương mại năm 2005, thời hiệu khởi kiện là 02 năm nên đến ngày 27/02/2022 đã hết thời hiệu nhưng nguyên đơn khởi kiện ngày 27/07/2022 nên đã hết thời hiệu. Xét thấy, ngày 27/02/2020 là ngày hai bên thống nhất chấm dứt hợp đồng và thực hiện việc thanh lý. Theo tài liệu trong hồ sơ thể hiện ngày 24/02/2021, vụ án tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thụ lý giải quyết. Như vậy, tranh chấp liên quan đến nghĩa vụ thanh toán của bị đơn đã được khởi kiện ra Tòa án nhân dân trong thời gian chưa hết 02 năm kể từ ngày 27/02/2020. Sau đó, vụ án bị đình chỉ ngày 21/04/2022 do người khởi kiện trong vụ án trước không có tư cách khởi kiện. Ngày 27/07/2022, Công ty TNHH D1 tiếp tục khởi kiện bị đơn đối với khoản

tiền phát sinh từ chính quan hệ hợp đồng dịch vụ bảo vệ đang tranh chấp nên việc vụ án trước bị đình chỉ do người khởi kiện không có tư cách khởi kiện không đồng nghĩa với với việc Tòa án đã giải quyết dứt điểm quyền và nghĩa vụ của các bên về nội dung tranh chấp. Mặt khác, trong suốt quá trình tố tụng, bị đơn đã biết rõ khoản tiền dịch vụ mà nguyên đơn yêu cầu thanh toán và đã nhiều lần trình bày ý kiến phản đối nghĩa vụ thanh toán. Do đó, xét toàn bộ quá trình tố tụng và các tình tiết khách quan của vụ án, chưa có đủ căn cứ để xác định quyền khởi kiện của nguyên đơn đã hết thời hiệu tại thời điểm ngày 27/07/2022. Đồng thời, nhận định của cấp sơ thẩm về việc dịch Covid-19 là sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm kéo dài thời hiệu, Hội đồng xét xử thấy rằng việc cấp sơ thẩm nhận định với lý do này là phù hợp với quy định pháp luật nhưng chưa đầy đủ. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm nhận định chưa đầy đủ về vấn đề thời hiệu cũng không làm thay đổi kết quả giải quyết về thời hiệu trong vụ án, bởi còn phải xem xét quá trình vụ án đã được Tòa án thụ lý từ ngày 24/02/2021 và việc đình chỉ vụ án ngày 21/04/2022 cũng là trở ngạy khách quan. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về yêu cầu đình chỉ vụ án do hết thời hiệu khởi kiện.

[5] Xét hiệu lực và việc thực hiện hợp đồng dịch vụ bảo vệ: Ngày 19/11/2019, Công ty TNHH D1 và Công ty TNHH N3 ký Hợp đồng số 01/PLH_NO1HG/PUR/19112019 về việc cung cấp dịch vụ bảo vệ, với 06 vị trí bảo vệ 24 giờ/ngày, thời hạn thực hiện từ ngày 01/12/2019 đến ngày 30/11/2020, đơn giá 12.540.000 đồng/01 vị trí/24 giờ/tháng. Các bên đều thừa nhận có ký kết hợp đồng và nguyên đơn đã thực tế bố trí nhân viên bảo vệ làm việc tại Công ty N3 từ ngày 01/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Ngày 27/02/2020, nguyên đơn hoàn tất việc bàn giao tài sản và hai bên thanh lý hợp đồng, sau khi thanh lý hợp đồng thì phía bị đơn chưa thanh toán các khoản tiền dịch vụ nguyên đơn đã thực hiện. Do đó, có căn cứ xác định hợp đồng đã được các bên thực hiện trên thực tế trong thời gian nêu trên. Đối với việc bị đơn cho rằng nguyên đơn đã sử dụng các tài liệu giả trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ nhân viên bảo vệ và các giấy tờ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy Kết luận giám định của cơ quan chuyên môn có xác định một số chữ ký, dấu chứng thực và tài liệu là giả mạo. Tuy nhiên, theo lời trình bày thống nhất của các bên và tài liệu có trong hồ sơ, các tài liệu này được bổ sung sau thời điểm nguyên đơn được lựa chọn và sau khi hai bên ký kết hợp đồng. Bị đơn cũng đã thực tế tiếp nhận dịch vụ bảo vệ và sử dụng dịch vụ trong thời gian gần 03 tháng. Việc có tài liệu giả mạo là căn cứ để xem xét trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có liên quan trong vụ án khác, trong vụ án này bị đơn không chứng minh được căn cứ pháp lý làm mất toàn bộ quyền yêu cầu thanh toán đối với phần dịch vụ mà nguyên đơn đã thực tế cung cấp và bị đơn đã tiếp nhận. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc bác toàn bộ yêu cầu thanh toán tiền dịch vụ của nguyên đơn.

[6] Xét về số tiền dịch vụ bảo vệ: Cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn đã cung cấp dịch vụ bảo vệ trong thời gian từ ngày 01/12/2019 đến ngày 26/02/2020 và buộc bị đơn thanh toán số tiền 217.936.400 đồng. Xét thấy, theo hợp đồng đã ký kết giữa Công ty TNHH D1 và Công ty TNHH N3, biên bản thanh lý, chứng từ xác nhận dịch vụ và số ngày thực tế cung cấp dịch vụ thì số tiền hai Công ty đã thống nhất xác nhận số tiền dịch vụ là 217.936.400 đồng, trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có ý kiến về số tiền dịch vụ. Trên cơ sở đó Hội đồng xét xử sơ thẩm đã buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp dược chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở xem xét, cần giữ nguyên nghĩa vụ thanh toán tiền dịch vụ mà cấp sơ thẩm đã xác định.

[7] Về kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán. Nguyên đơn cho rằng bị đơn chậm trả số tiền 217.936.400 đồng nên yêu cầu phải trả lãi từ ngày 27/02/2020 đến khi án có hiệu lực pháp luật theo mức lãi suất 13,5%/năm, là mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Xét thấy, tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp phát sinh từ hoạt động cung ứng dịch vụ thương mại, khi bên sử dụng dịch vụ chậm thanh toán tiền dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ có quyền yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và thỏa thuận hợp pháp của các bên. Tuy nhiên, theo Điều 5 của hợp đồng dịch vụ (BL396) đã ký kết giữa hai Công ty có thỏa thuận về phương thức thanh toán "*Công ty thanh toán phí dịch vụ hàng tháng cho Công ty cung cấp vào tháng tiếp theo trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Công ty nhận được hồ sơ thanh toán bao gồm: 01 bản chính hóa đơn GTGT hợp lệ; 01 bản chính biên bản xác nhận giá trị dịch vụ thực hiện trong tháng được ký bởi đại diện hợp pháp và đóng dấu pháp nhận của hai bên*". Tuy nhiên, nguyên đơn không thực hiện theo thỏa thuận và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn cũng thừa nhận không có cung cấp các giấy tờ như thỏa thuận khi thanh lý hợp đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định thời gian bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc trả tiền lãi chậm thanh toán tiền dịch vụ.

[8] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ như phân tích trên nên Hội đồng xét xử cũng không chấp nhận.

[9] Kiểm sát viên tại tòa hôm nay đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2026/KDTM-ST, ngày

08/5/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 14-Cần Thơ là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của các đương sự không được chấp nhận nên các đương sự kháng cáo có nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2026/KDTM-ST ngày 08/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ, án tuyên lại như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn D1 đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N3.

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn N3 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn D1 số tiền 217.936.400 đồng (Bằng chữ: Hai trăm mười bảy triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu đối với số tiền 177.427.461 đồng (bằng chữ: Một trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi mốt đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N3 phải chịu án phí 10.896.820 đồng.

Buộc nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn D1 phải chịu án phí số tiền 8.871.373 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.448.000 đồng nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0010665 ngày 11/1/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang và khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 1.348.481 đồng nguyên đơn đã nộp theo biên lai thu số 0011460 ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, nguyên đơn còn phải nộp thêm số tiền án phí là 2.074.892 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn N3 phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp theo biên lai số 0010728 ngày 28/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Bị đơn đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn D1 phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011901 ngày 11/6/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí phúc thẩm

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 và Điều 71 Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 14 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 14;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS-VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy